

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tạm thời một số danh mục mã dùng chung phục vụ việc gửi dữ liệu chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tạm thời một số danh mục mã dùng chung phục vụ việc gửi dữ liệu chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại các Phụ lục đính kèm theo Quyết định này, gồm:

- Phụ lục 1: Danh mục mã dịch vụ kỹ thuật.
- Phụ lục 2: Danh mục mã khám bệnh.

3. Phụ lục 3: Danh mục mã tiền giường.

4. Phụ lục 4: Danh mục mã tiền ngày giường bệnh ban ngày áp dụng trong lĩnh vực hoá trị, xạ trị hoặc hoá - xạ trị; phục hồi chức năng; y học cổ truyền.

5. Phụ lục 5: Danh mục mã đối tượng đến khám bệnh, chữa bệnh.

6. Phụ lục 6: Danh mục mã khoa.

Điều 2. Bãi bỏ các danh mục mã dùng chung sau đây:

1. Phụ lục 01 Danh mục mã dịch vụ kỹ thuật tương đương, Phụ lục 02 Danh mục mã khám bệnh theo hạng bệnh viện, Phụ lục 03 Danh mục mã tiền giường theo hạng bệnh viện và Phụ lục 04 Danh mục mã tiền ngày giường bệnh ban ngày theo hạng bệnh viện áp dụng trong hóa trị, xạ trị hoặc hóa - xạ trị ban hành kèm theo Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành bộ mã danh mục dùng chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế (Phiên bản số 6).

2. Phụ lục 1 Danh mục mã tiền ngày giường bệnh điều trị nội trú ban ngày theo hạng bệnh viện tại các cơ sở phục hồi chức năng và Phụ lục 5 Danh mục mã khoa ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành bổ sung các danh mục mã dùng chung áp dụng trong quản lý và giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

3. Phụ lục 2 Danh mục mã đối tượng khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Quyết định số 824/QĐ-BYT ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành bổ sung các danh mục mã dùng chung áp dụng trong quản lý và giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Điều 3. Quy định áp dụng đối với danh mục mã xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh, chẩn đoán hình ảnh và nội soi

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sử dụng tên chỉ số, mã chỉ số xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh, giải phẫu bệnh và điện quang (cột mã dùng chung) tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1227/QĐ-BYT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng (Đợt 1) để thực hiện trích chuyển dữ liệu điện tử Bảng 4 - Chỉ tiêu chi tiết dịch vụ cận lâm sàng ban hành kèm theo Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4750/QĐ-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18 tháng 01 năm 2023 quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan.

Đối với các chỉ số xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh, chẩn đoán hình ảnh và nội soi chưa có tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1227/QĐ-BYT, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp tục tạm thời thực hiện theo

quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành bộ mã danh mục dùng chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế (Phiên bản số 6) cho đến khi có văn bản quy định thay thế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 5. Các danh mục mã dùng chung ban hành kèm theo Quyết định này là cơ sở dữ liệu đầu vào sử dụng để thực hiện trích chuyển dữ liệu điện tử giữa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với cơ quan bảo hiểm xã hội và các cơ quan có liên quan trên phạm vi toàn quốc. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan bảo hiểm xã hội và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm cập nhật, chuyển đổi các danh mục mã dùng chung ban hành kèm theo Quyết định này vào phần mềm để áp dụng trong trích chuyển dữ liệu điện tử chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế chậm nhất kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Điều 6. Các Ông, Bà Chánh Văn phòng Bộ Y tế, Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm y tế và Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để b/c);
- Bộ Tài chính (để biết và p/h);
- BHXH Việt Nam - Bộ Tài chính (để t/h);;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- BHXH Bộ Quốc phòng;
- BHXH Bộ Công an;
- Các Vụ, Cục: KH-TC, PC, K2ĐT, KCB;
- Hiệp hội Bệnh viện tư nhân Việt Nam;
- Công Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, BH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Thuấn

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC MÃ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Mã chuyên khoa theo Phụ lục 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mã khoa	Khám bệnh		Mã khám bệnh
1	02	03	Nội khoa	Nội tổng hợp	02.03
2	02	04		Nội Tim mạch	02.04
3	02	05		Nội tiêu hóa	02.05
4	02	06		Nội cơ xương khớp	02.06
5	02	07		Nội thận - tiết niệu	02.07
6	02	08		Nội tiết	02.08
7	02	09		Dị ứng - Miễn dịch lâm sàng	02.09
8	02	10		Huyết học	02.10
9	02	11		Truyền nhiễm	02.11
10	02	13		Da liễu	02.13
11	02	14		Thần kinh	02.14
12	02	15		Tâm thần	02.15
13	02	50		Nội Hô hấp	02.50
14	10	19	Ngoại khoa	Ngoại tổng hợp	10.19
15	10	20		Ngoại thần kinh	10.20
16	10	21		Ngoại lồng ngực	10.21
17	10	22		Ngoại tiêu hóa	10.22
18	10	23		Ngoại thận - tiết niệu	10.23
19	10	24		Chấn thương chỉnh hình	10.24
20	10	25		Bỏng	10.25
21	10	33		Ung bướu	10.33
22	10	04		Ngoại tim mạch	10.04
23	10	50		Ngoại hô hấp	10.50
24	10	52	Ngoại Phẫu thuật tạo hình	10.52	
25	10	20	Ngoại cột sống	10.20.1	
26	10	22	Ngoại gan - mật - tụy	10.22.1	
27	01	02	Hồi sức cấp cứu và chống độc		01.02
28	03	18	Nhi		03.18
29	04	12	Lao (Ngoại lao)		04.12
30	08	16	Y học cổ truyền		08.16
31	12	33	Ung bướu		12.33
32	13	27	Phụ sản		13.27
33	13	53	Nam học		13.53
34	14	30	Mắt		14.30
35	15	28	Tai Mũi Họng		15.28
36	16	29	Răng Hàm Mất		16.29
37	17	31	Phục hồi chức năng		17.31
38	30	45	Dinh dưỡng		30.45
39	Khám bệnh tại Trạm Y tế xã và đơn vị tương đương				TYT.1899

Ghi chú: Việc áp dụng mã khám bệnh theo chuyên khoa chỉ thực hiện khi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có các khoa chuyên khoa được thành lập bởi cơ quan có thẩm quyền./.

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC MÃ TIỀN GIƯỜNG

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên khoa	Mã khoa	Mã tiền giường								
			Hồi sức tích cực (Các mã màu đỏ là mã được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 4c Thông tư 35/2016/TT-BYT được bổ sung bởi Thông tư 39/2024/TT-BYT)	Hồi sức cấp cứu (Các mã màu đỏ là mã được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 4c Thông tư 35/2016/TT-BYT được bổ sung bởi Thông tư 39/2024/TT-BYT)	Nội loại 1 (Các mã màu đỏ là mã được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 4c Thông tư 35/2016/TT-BYT được bổ sung bởi Thông tư 39/2024/TT-BYT)	Nội loại 2	Nội loại 3 (Các mã màu đỏ là mã được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 4c Thông tư 35/2016/TT-BYT được bổ sung bởi Thông tư 39/2024/TT-BYT)	Ngoại loại 1 (Các mã màu đỏ là mã được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4c Thông tư 35/2016/TT-BYT được bổ sung bởi Thông tư 39/2024/TT-BYT)	Ngoại loại 2 (Các mã màu đỏ là mã được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4c Thông tư 35/2016/TT-BYT được bổ sung bởi Thông tư 39/2024/TT-BYT)	Ngoại loại 3 (Các mã màu đỏ là mã được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4c Thông tư 35/2016/TT-BYT được bổ sung bởi Thông tư 39/2024/TT-BYT)	Ngoại loại 4 (Các mã màu đỏ là mã được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4c Thông tư 35/2016/TT-BYT được bổ sung bởi Thông tư 39/2024/TT-BYT)
1	Khoa Hồi sức cấp cứu	K02	K02.HSTC	K02.HSCC	K02.NO1						
2	Khoa Nội tổng hợp	K03	K03.HSTC	K03.HSCC	K03.NO1	K03.NO2	K03.NO3	K03.NG1	K03.NG2	K03.NG3	K03.NG4
3	Khoa Nội tim mạch	K04	K04.HSTC	K04.HSCC	K04.NO1			K04.NG1	K04.NG2	K04.NG3	K04.NG4
4	Khoa Nội tiêu hóa	K05	K05.HSTC	K05.HSCC	K05.NO1			K05.NG1	K05.NG2	K05.NG3	K05.NG4
5	Khoa Nội cơ - xương - khớp	K06	K06.HSTC	K06.HSCC		K06.NO2		K06.NG1	K06.NG2	K06.NG3	K06.NG4
6	Khoa Nội thận - tiết niệu	K07	K07.HSTC	K07.HSCC	K07.NO1			K07.NG1	K07.NG2	K07.NG3	K07.NG4
7	Khoa Nội tiết	K08	K08.HSTC	K08.HSCC	K08.NO1			K08.NG1	K08.NG2	K08.NG3	K08.NG4
8	Khoa Dị ứng	K09	K09.HSTC	K09.HSCC	K09.NO1	K09.NO2		K09.NG1	K09.NG2	K09.NG3	K09.NG4
9	Khoa Truyền nhiễm	K11	K11.HSTC	K11.HSCC	K11.NO1			K11.NG1	K11.NG2	K11.NG3	K11.NG4
10	Khoa Lao	K12	K12.HSTC	K12.HSCC	K12.NO1	K12.NO2		K12.NG1	K12.NG2	K12.NG3	K12.NG4
11	Khoa Da liễu	K13	K13.HSTC	K13.HSCC	K13.NO1	K13.NO2		K13.NG1	K13.NG2	K13.NG3	K13.NG4
12	Khoa Thần kinh	K14	K14.HSTC	K14.HSCC	K14.NO1			K14.NG1	K14.NG2	K14.NG3	K14.NG4
13	Khoa Tâm thần	K15	K15.HSTC	K15.HSCC	K15.NO1			K15.NG1	K15.NG2	K15.NG3	K15.NG4
14	Khoa Y học cổ truyền	K16	K16.HSTC	K16.HSCC	K16.NO1	K16.NO2	K16.NO3	K16.NG1	K16.NG2	K16.NG3	K16.NG4
15	Khoa Lão học	K17	K17.HSTC	K17.HSCC	K17.NO1	K17.NO2	K17.NO3	K17.NG1	K17.NG2	K17.NG3	K17.NG4

16	Khoa Nhi	K18	K18.HSTC	K18.HSCC	K18.NO1			K18.NG1	K18.NG2	K18.NG3	K18.NG4
17	Khoa Ngoại tổng hợp	K19	K19.HSTC	K19.HSCC	K19.NO1	K19.NO2	K19.NO3	K19.NG1	K19.NG2	K19.NG3	K19.NG4
18	Khoa Ngoại thần kinh	K20	K20.HSTC	K20.HSCC	K20.NO1	K20.NO2	K20.NO3	K20.NG1	K20.NG2	K20.NG3	K20.NG4
19	Khoa Ngoại lồng ngực	K21	K21.HSTC	K21.HSCC	K21.NO1	K21.NO2	K21.NO3	K21.NG1	K21.NG2	K21.NG3	K21.NG4
20	Khoa Ngoại tiêu hóa	K22	K22.HSTC	K22.HSCC	K22.NO1	K22.NO2	K22.NO3	K22.NG1	K22.NG2	K22.NG3	K22.NG4
21	Khoa Ngoại thận - tiết niệu	K23	K23.HSTC	K23.HSCC	K23.NO1	K23.NO2	K23.NO3	K23.NG1	K23.NG2	K23.NG3	K23.NG4
22	Khoa Chấn thương chỉnh hình	K24	K24.HSTC	K24.HSCC	K24.NO1	K24.NO2	K24.NO3	K24.NG1	K24.NG2	K24.NG3	K24.NG4
23	Khoa Bỏng	K25	K25.HSTC	K25.HSCC	K25.NO1	K25.NO2	K25.NO3	K25.NG1	K25.NG2	K25.NG3	K25.NG4
24	Khoa Phụ - Sản	K27	K27.HSTC	K27.HSCC	K27.NO1	K27.NO2		K27.NG1	K27.NG2	K27.NG3	K27.NG4
25	Khoa Tai - Mũi - Họng	K28	K28.HSTC	K28.HSCC	K28.NO1	K28.NO2		K28.NG1	K28.NG2	K28.NG3	K28.NG4
26	Khoa Răng - Hàm - Mặt	K29	K29.HSTC	K29.HSCC	K29.NO1	K29.NO2		K29.NG1	K29.NG2	K29.NG3	K29.NG4
27	Khoa Mắt	K30	K30.HSTC	K30.HSCC		K30.NO2		K30.NG1	K30.NG2	K30.NG3	K30.NG4
28	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	K31	K31.HSTC	K31.HSCC		K31.NO2	K31.NO3	K31.NG1	K31.NG2	K31.NG3	K31.NG4
29	Khoa Ung bướu	K33	K33.HSTC	K33.HSCC	K33.NO1			K33.NG1	K33.NG2	K33.NG3	K33.NG4
30	Khoa Huyết học	K36	K36.HSTC	K36.HSCC	K36.NO1			K36.NG1	K36.NG2	K36.NG3	K36.NG4
31	Khoa Hồi sức tích cực	K48	K48.HSTC	K48.HSCC	K48.NO1						
32	Khoa Chống độc	K49	K49.HSTC	K49.HSCC	K49.NO1			K49.NG1	K49.NG2	K49.NG3	K49.NG4
33	Khoa Nội Hô hấp	K50	K50.HSTC	K50.HSCC	K50.NO1			K50.NG1	K50.NG2	K50.NG3	K50.NG4
34	Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức	K26	K26.HSTC	K26.HSCC	K26.NO1	K26.NO2	K26.NO3	K26.NG1	K26.NG2	K26.NG3	K26.NG4
35	Khoa Đột quỵ	K51	K51.HSTC	K51.HSCC	K51.NO1	K51.NO2	K51.NO3	K51.NG1	K51.NG2	K51.NG3	K51.NG4
36	Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	K52	K52.HSTC	K52.HSCC	K52.NO1	K52.NO2	K52.NO3	K52.NG1	K52.NG2	K52.NG3	K52.NG4

Ghi chú:

- Mã giường lưu áp dụng tại Trạm y tế tuyến xã là mã: TYT.1925
- Mã giường lưu áp dụng tại Phòng khám đa khoa khu vực là mã: PKKV.1925

PHỤ LỤC 5. DANH MỤC MÃ ĐỐI TƯỢNG ĐẾN KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	MA_DOITUONG_KCB	Trường hợp	Quy định	MUC_HUONG
1	1.1	Đến KCB đúng cơ sở KCB nơi đăng ký KCB BHYT ban đầu		100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
2	1.2	Tự đến KCB tại cơ sở KCB cấp ban đầu bao gồm trạm y tế, cơ sở KCB y học gia đình, trạm y tế quân - dân y, trung tâm y tế huyện được cấp giấy phép hoạt động theo hình thức tổ chức là phòng khám, y tế cơ quan, đơn vị, tổ chức được tổ chức dưới hình thức trạm y tế hoặc phòng khám, cơ sở KCB cấp ban đầu trong quân đội, công an (trừ trường hợp đến đúng cơ sở KCB nơi đăng ký KCB BHYT ban đầu)	- Điểm c khoản 1 Điều 22 Luật BHYT - Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BYT	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng (không phụ thuộc mức hưởng của thẻ BHYT)
3	1.3	Đến KCB có phiếu chuyển cơ sở KCB (Bao gồm Phiếu chuyển cơ sở KCB có giá trị 1 năm)	Điều 9, Điều 10 Thông tư số 01/2025/TT-BYT	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
4	1.4	Trường hợp KCB khi thay đổi nơi lưu trú, nơi cư trú theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2025/TT-BYT	- Khoản 3 Điều 22 Luật BHYT - Điều 4 Thông tư số 01/2025/TT-BYT	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
5	1.5	Đến KCB theo phiếu hẹn khám lại theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 01/2025/TT-BYT	Điều 11 Thông tư số 01/2025/TT-BYT	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
6	1.6	Người đã hiến bộ phận cơ thể của mình phải điều trị ngay sau khi hiến bộ phận cơ thể	Khoản 4 Điều 15 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 02/2025/NĐ-CP	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
7	1.7	Trẻ sơ sinh phải điều trị ngay sau khi sinh ra	Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 02/2025/NĐ-CP	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng

8	1.11	Tự đến KCB tại cơ sở KCB cấp ban đầu còn lại không thuộc mã 1.2 (trừ trường hợp đến đúng cơ sở KCB nơi đăng ký KCB BHYT ban đầu)	Điểm c khoản 4 Điều 22 Luật BHYT	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
9	1.12	Tự đến KCB ngoại trú tại cơ sở KCB cấp cơ bản đạt số điểm dưới 50 điểm hoặc được tạm xếp cấp cơ bản (trừ trường hợp KCB tại cơ sở KCB cấp cơ bản mà trước ngày 01/01/2025 đã được xác định là tuyến tỉnh hoặc tuyến trung ương hoặc tương đương tuyến tỉnh hoặc tuyến trung ương)	Điểm a khoản 5 Điều 14 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 02/2025/NĐ-CP và theo Nghị định số 74/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 70/2015/NĐ-CP	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
10	1.13	Tự đến KCB ngoại trú tại cơ sở KCB cấp cơ bản đạt số điểm từ 50 - 70 điểm (trừ trường hợp các bệnh thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT)	Điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 02/2025/NĐ-CP	- Từ ngày 01/01/2025 - 30/6/2026: Không được hưởng BHYT - Từ ngày 01/7/2026: 50% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
11	1.14	Tự đến KCB ngoại trú tại cơ sở KCB cấp cơ bản mà trước ngày 01/01/2025 đã được xác định là tuyến tỉnh hoặc tuyến trung ương hoặc tương đương tuyến tỉnh hoặc tuyến trung ương (trừ trường hợp các bệnh thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT)	Điểm c khoản 5 Điều 14 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 02/2025/NĐ-CP	- Từ ngày 01/01/2025 - 30/6/2026: Không được hưởng BHYT - Từ ngày 01/7/2026: 50% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
12	1.15	Tự đến KCB nội trú tại cơ sở KCB cấp cơ bản	Điểm d khoản 4 Điều 22 Luật BHYT	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
13	1.16	Tự đến KCB tại cơ sở KCB cấp cơ bản đối với các bệnh thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT	- Điểm a khoản 4 Điều 22 Luật BHYT - Điều 5 Thông tư số 01/2025/TT-BYT	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
14	1.17	Tự đến KCB tại cơ sở KCB cấp chuyên sâu đối với các bệnh thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT	- Điểm a khoản 4 Điều 22 Luật BHYT - Điều 5 Thông tư số 01/2025/TT-BYT	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng

15	1.18	Tự đến KCB ngoại trú tại cơ sở KCB cấp chuyên sâu mà trước ngày 01/01/2025 đã được cơ quan có thẩm quyền xác định là tuyến tỉnh hoặc tương đương tuyến tỉnh (trừ trường hợp các bệnh thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT)	- Điểm h khoản 4 Điều 22 Luật BHYT - Điểm d khoản 5 Điều 14 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 02/2025/NĐ-CP	- Từ ngày 01/01/2025 - 30/6/2026: Không được hưởng BHYT - Từ ngày 01/7/2026: 50% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
16	2	Cấp cứu	Khoản 5 Điều 22 Luật BHYT	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
17	3.1	Tự đến KCB tại cơ sở KCB cấp chuyên sâu mà trước ngày 01/01/2025 đã được cơ quan có thẩm quyền xác định là tuyến trung ương (trừ đối tượng quy định tại mã 1.17)		- 40% chi phí KCB nội trú theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng - 0% chi phí KCB ngoại trú
18	3.3	Tự đến KCB tại cơ sở KCB cấp cơ bản, cấp chuyên sâu mà trước ngày 01/01/2025 đã được cơ quan có thẩm quyền xác định là tuyến huyện	Điểm đ khoản 4 Điều 22 Luật BHYT	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
19	3.6	Người dân tộc thiểu số và người thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo khi đến KCB nội trú tại cơ sở KCB cấp chuyên sâu	Điểm b khoản 4 Điều 22 Luật BHYT	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
20	7	Lĩnh thuốc theo giấy hẹn trong trường hợp dịch bệnh hoặc bất khả kháng hoặc do bất kỳ nguyên nhân nào	Khoản 1 Điều 15 Thông tư số 37/2024/TT-BYT	100% chi phí KCB theo phạm vi quyền lợi, mức hưởng
21	7.1	Người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lĩnh thuốc.		
22	7.2	Người bệnh uỷ quyền cho người khác đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lĩnh thuốc.		
23	7.3	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyển thuốc cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác.		
24	7.4	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyển thuốc đến cho người bệnh.		
25	8	Thu hồi đề nghị thanh toán		

26	9	Người bệnh không KCB BHYT	0%
----	---	---------------------------	----

Ghi chú:

- Mã đối tượng đến khám bệnh, chữa bệnh được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xác định sau khi kết thúc khám bệnh hoặc kết thúc điều trị đối với người bệnh để gửi dữ liệu điện tử XML lên Cổng tiếp nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội;
- Trường hợp một người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh có thể áp dụng nhiều hơn 01 mã đối tượng thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lựa chọn mã đối tượng theo thứ tự sắp xếp từ trên xuống dưới./.

PHỤ LỤC 6. DANH MỤC MÃ KHOA

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên khoa	MA_KHOA
1	Khoa Khám bệnh	K01
2	Khoa Hồi sức cấp cứu	K02
3	Khoa Nội tổng hợp	K03
4	Khoa Nội tim mạch	K04
5	Khoa Nội tiêu hoá	K05
6	Khoa Nội cơ – xương - khớp	K06
7	Khoa Nội thận - tiết niệu	K07
8	Khoa Nội tiết	K08
9	Khoa Dị ứng	K09
10	Khoa Huyết học lâm sàng	K10
11	Khoa Truyền nhiễm	K11
12	Khoa Lao	K12
13	Khoa Da liễu	K13
14	Khoa Thần kinh	K14
15	Khoa Tâm thần	K15
16	Khoa Y học cổ truyền	K16
17	Khoa Lão học	K17
18	Khoa Nhi	K18
19	Khoa Ngoại tổng hợp	K19
20	Khoa Ngoại thần kinh	K20
21	Khoa Ngoại lồng ngực	K21
22	Khoa Ngoại tiêu hoá	K22
23	Khoa Ngoại thận – tiết niệu	K23
24	Khoa Chấn thương chỉnh hình	K24
25	Khoa Bỏng	K25
26	Khoa Phẫu thuật – Gây mê hồi sức	K26
27	Khoa Phụ sản	K27
28	Khoa Tai - Mũi - Họng	K28
29	Khoa Răng - Hàm - Mặt	K29
30	Khoa Mắt	K30
31	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	K31
32	Khoa Y học hạt nhân	K32
33	Khoa Ung bướu (điều trị tia xạ)	K33

34	Khoa Truyền máu	K34
35	Khoa Lọc máu nhân tạo	K35
36	Khoa Huyết học	K36
37	Khoa Sinh hoá	K37
38	Khoa Vi sinh	K38
39	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	K39
40	Khoa Thăm dò chức năng	K40
41	Khoa Nội soi	K41
42	Khoa Giải phẫu bệnh	K42
43	Khoa Chống nhiễm khuẩn	K43
44	Khoa Dược	K44
45	Khoa Dinh dưỡng	K45
46	Khoa Sinh học phân tử	K46
47	Khoa Xét nghiệm	K47
48	Khoa Hồi sức tích cực	K48
49	Khoa Chống độc	K49
50	Khoa Nội hô hấp	K50
51	Khoa Điều trị COVID-19	K99
52	Khoa Đột quỵ	K51
53	Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	K52
54	Khoa Nam học	K53

Ghi chú:

- Mã khoa bắt đầu bằng chữ "K" và 2 ký tự là số thứ tự tên khoa theo quy chế bệnh viện của Bộ Y tế và có bổ sung

- Nếu là liên chuyên khoa thì mã khoa được ghi theo nguyên tắc:

Kxxyzz... trong đó: xx là số thứ tự khoa thứ nhất, yy là số thứ tự khoa thứ 2, zz là số thứ tự khoa thứ 3... được tham chiếu trong danh sách trên

- Trường hợp một khoa trong danh sách trên được chia nhỏ thì mã khoa được ghi theo nguyên tắc: KXY.Z (Trong đó KXY là khoa gốc, Z là số thứ tự tăng từ 1 đến n)

- Khoa: được hiểu là Khoa hoặc Trung tâm